

Bản án số: 105/2020/DS-ST

Ngày 17/11/2020

V/v “*Tranh chấp ranh giới  
quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG, TỈNH TUYÊN QUANG**

*- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương Giang*

*Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Hữu Bình và bà Lý Thị Nhân*

*- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Minh Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.*

*- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Vân - Kiểm sát viên.*

Từ ngày 12 đến ngày 17 tháng 11 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2019/DS-ST, ngày 03/7/2019 về việc Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2020/QĐST-DS, ngày 15/10/2020 giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Ông Vương Văn C, sinh năm 1950

và bà Bùi Thị T, sinh năm 1956

Cùng địa chỉ: Số nhà 5, đường C, tổ 5, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. (Bà T có mặt, ông C vắng mặt).

\* *Bị đơn:* Ông Nguyễn Huy Đ, sinh năm 1948

Địa chỉ: Số nhà 3, đường C, tổ 5, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. (Có mặt trong thời gian xét xử, vắng mặt khi HĐXX tuyên án).

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1, Ông Nguyễn Huy T2, sinh năm 1944;

Địa chỉ: Tổ 5, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

2, Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Tổ 10, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

3, Bà Nguyễn Kim D, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Thôn 5, xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

4, Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Tổ 11, khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

5, Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Tổ 11, khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương.  
(Tất cả những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt.)

## **NỘI D V U Á N**

### ***Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn trình bày:***

Năm 1979 vợ chồng ông Vương Văn C và bà Bùi Thị T mua thửa đất tại Tổ 5, phường T, thành phố T của ông Nguyễn K (hiện ông K đã chết). Thửa đất có 02 phía giáp mặt đường, một phía giáp nhà đất ông Nguyễn Văn V (em trai ông Nguyễn Huy Đ, một phía giáp nhà đất ông Nguyễn Văn C2. Đến năm 1986, gia đình ông C, bà T có xây dựng một gian nhà mái bằng kiên cố (xây  $\frac{1}{2}$  thửa đất). Khi xây dựng hai bên giáp ranh có xác định ranh giới nhà đất. Đến năm 1993 gia đình ông bà xây tầng 2 của ngôi nhà và có làm thủ tục xin cấp phép xây dựng, lúc này nhà ông V đã đổi cho ông Nguyễn Huy Đ sang ở cạnh nhà ông C, bà T. Gia đình ông C, bà T và ông Đ cũng ký xác nhận không có tranh chấp. Đến năm 2006 gia đình ông C, bà T làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Đ có ký giáp ranh nhưng sau đó ông Đ lại làm đơn khiếu kiện ông bà nên từ đó đến nay ông C, bà T không làm được thủ tục cấp Giấy CNQSD đất cho gia đình mình. Ông C, bà T xác định gia đình đã sử dụng diện tích đất đúng như hồ sơ kỹ thuật thửa đất có tại UBND phường T với tổng diện tích đất là 91,6m<sup>2</sup>. Nay ông C, bà T không thực hiện được việc cấp giấy CNQSD đất để sử dụng ổn định, vì vậy, ông bà làm đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu Tòa án xác định ranh giới quyền sử dụng đất cho gia đình nhà ông bà theo hiện trạng hiện nay đang sử dụng và theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất hiện UBND phường T đang quản lý.

### ***Tại biên bản ghi lời khai, bị đơn trình bày:***

Mẹ ông Nguyễn Huy Đ là cụ Đặng Thị T5 (đã chết năm 1975) có 6 người con, gồm có: Nguyễn Huy T2, Nguyễn Huy Đ, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn V, Ông Nguyễn Văn T, và Nguyễn Kim D. Khi còn sống, mẹ ông Đ có mua 2 mảnh đất của bà Nguyễn Thị T3 (mua năm 1957) có diện tích là 148m<sup>2</sup> và mua của ông Phạm X (mua năm 1962) với diện tích là 72m<sup>2</sup> (chiều ngang 4m, chiều dài 18m), tổng diện tích của 2 mảnh đất là 220m<sup>2</sup>.

Hiện tại bà T3 và ông X đều đã mất, giấy tờ mua bán giữa mẹ ông Đ và ông X, bà T3 viết bằng tay, diện tích tổng 2 mảnh đất ghi trong giấy. Việc mua bán đất giữa mẹ ông Đ và bà T3, ông X khi đó ông Đ còn nhỏ nên không biết có ai làm chứng biết việc mua bán này không. Ông Đ chỉ biết là khi ông Đ lớn lên, mẹ ông tin tưởng ông nên đã đưa giấy mua bán đất cho ông Đ cầm nên ông mới biết nguồn gốc và diện tích đất đã mua của gia đình mình. Tuy nhiên, năm 1971 khi ông Đ đi thoát ly đã giao lại giấy tờ mua bán này cho anh trai ông là ông Nguyễn Huy T2 và sau đó vì lù lút nên giấy tờ này đã bị mất. Đến năm 1982 thì ông Đ về chung sống với anh trai Nguyễn Huy T2, vợ chồng em trai Nguyễn Văn V và em gái là Nguyễn Thị Kim D. Sau đó gia đình em trai V chuyển đi Miền Nam năm 1996 và có bán nhà đất cho ông Vũ Tuấn T4 (phần đất ở giữa), em gái D đi lấy chồng từ năm 1985, nên hiện tại chỉ có anh trai ông là Nguyễn Huy T2 và ông Đ ở trên mảnh đất của mẹ ông Đ để lại. Năm 1985, ông C xây nhà phía sau có gọi ông V và ông Thông sang thống nhất mốc giới, ranh giới giữa 2 nhà để ông C xây nhà nhưng ông Đ không đồng ý với việc xác định mốc giới này nên không có việc ông C thống nhất ranh giới với ông V. Sau đó ông Đ và ông C đã

thống nhất với nhau, ông Đ chỉ cho ông C xây đúng mốc giới, tức là lui vào hơn 2m nhưng ông C không thực hiện đúng mà đã xây lấn, chỉ để chừa lại 0,3m giáp ranh giữa 2 nhà. Năm 1991, ông Đ có đề nghị UBND phường T xuống đo đất cho gia đình ông Đ có yêu cầu cán bộ địa chính lập biên bản cho gia đình nhưng cán bộ địa chính ốm nên gia đình đã không có biên bản này. Đến năm 1993, khi ông C đào móng xây nhà phía trước, bà Nguyễn Thị T1 mẹ ông C và ông C có nói chuyện với ông Đ về việc để cho ông C xây nhà để kịp ngày đào móng, sau này tính sau. Điều này có nghĩa là ông C xây nhà, sau đó sẽ thanh T tiền cho ông Đ với phần đất lấn sang đất của nhà ông Đ cho phù hợp với hồ sơ xây dựng. Tuy nhiên sau đó ông C không thực hiện đúng cam kết. Việc thoả thuận này giữa ông Đ và ông C chỉ là thoả thuận miệng, không có giấy tờ, không có người làm chứng. Ông Đ cũng khẳng định chữ ký của ông Đ trong hồ sơ ông C cung cấp không phải chữ ký của ông. Trước yêu cầu khởi kiện của ông C, bà T ông Đ không đồng ý. Vì hiện tại gia đình ông bị 6 hộ gia đình xung quanh lấn chiếm, trong đó gia đình ông C, bà T đang lấn chiếm của chiều ngang hơn 2m mặt đường (đo đạc thực tế là hơn 3m), dài khoảng 18m, diện tích đất ông Đ đang sử dụng hiện chỉ còn có 34,2m<sup>2</sup>. Ông Đ có ý kiến là sẽ tiếp tục gửi đơn đến Ủy ban nhân dân thành phố T giải quyết dứt điểm việc đất đai giữa ông với các hộ gia đình xung quanh, ông Đ không khởi kiện tại Tòa án vì chưa có quyết định thu hồi, tháo dỡ của Ủy ban nhân dân thành phố T. Trước đây ông Đ có kiện ông C lên UBND phường T giải quyết và đã đưa chữ viết và chữ ký đi giám định nhưng ông Đ không nhất trí với kết luận giám định vì thực hiện không đúng, cụ thể: Chữ ký của ông trong hồ sơ xây dựng nhà đất của ông C là do ông C bảo ông ký vào ngày 23/6/2005 không có tổng diện tích đất nhưng lại bán sang hồ sơ nhà đất có diện tích đất cụ thể để làm thủ tục cấp giấy tờ về đất đai; khi xây dựng hai bên không có biên bản thoả thuận, không ký giáp ranh, chỉ thoả thuận miệng là cho ông C làm để kịp ngày đào móng, sau này tính sau, lúc đó ông Đ đang bận công việc nên không có ý kiến gì. Còn việc giám định chữ ký trong giấy tờ đó không có mẫu chữ của ngày 18/8/2005 gửi đi. Nay ông Đ cũng không yêu cầu giám định chữ ký này. Tại thời điểm ông C khởi kiện, ông Đ cũng không gửi đơn khiếu kiện đối với ông bà C T ở đâu khác. Ông Đ xác định thửa đất của mẹ ông để lại (phần đất ông Nguyễn Huy T2 và phần đất ông Đ đang sử dụng) chưa được chia và chưa làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

***Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

Ông Nguyễn Huy T2, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Kim D, ông Nguyễn Văn V và ông Nguyễn Văn T đều có ý kiến: Gia đình các ông, bà có 06 anh, chị, em, gồm có:

1, Ông Nguyễn Huy T2, sinh năm 1944; hiện đang cư trú tại Tổ 5, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

2, Ông Nguyễn Huy Đ, sinh năm 1948; hiện đang cư trú tại Tổ 5, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

3, Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1958; hiện đang cư trú tại thôn 10, xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

4, Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1956; hiện đang cư trú tại tổ 11, phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

5, Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964; hiện đang cư trú tại tổ 11, phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

6, Bà Nguyễn Kim D, sinh năm 1965; hiện đang cư trú tại thôn 5, xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Về thửa đất hiện nay ông Nguyễn Huy Đ đang sử dụng có nguồn gốc là do mẹ của các ông, bà (là cụ Đặng Thị T5) để lại, thửa đất này chưa làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Toàn bộ thửa đất của cụ T5 để lại gồm có thửa đất của ông T2 hiện đang sử dụng và thửa đất ở giữa thửa đất của ông Đ và ông T2, thửa đất ở giữa trước đây ông V sử dụng và anh em trong gia đình đều đã thống nhất bán cho ông Vũ Tuấn T3, hiện gia đình ông T3 đã sử dụng ổn định và anh em trong gia đình không còn tranh chấp gì đối với thửa đất này. Đối với thửa đất mà ông Đ và ông T2 đang sử dụng, anh em trong gia đình cũng không có vướng mắc gì. Nay gia đình ông Vương Văn C và bà Bùi Thị T khởi kiện đối với ông Nguyễn Huy Đ về việc yêu cầu Tòa án xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa hai gia đình. Quan điểm của các ông, bà là hiện nay ông Đ đang là người sử dụng thửa đất này, ông Đ trực tiếp tham gia tại Tòa án để giải quyết vụ án xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa hai gia đình. Các ông, bà đều xin vắng mặt tại các phiên họp, phiên hoà giải, phiên toà tại Tòa án.

Tòa án đã T hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự nhưng không thành. Các đương sự đều đề nghị Tòa án không T hành hòa giải vì các đương sự không thể thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ để đưa vụ án ra xét xử.

Kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ thể hiện: Hiện tại thửa đất ông Vương Văn C và bà Bùi Thị T đang quản lý, sử dụng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất mà Ủy ban nhân dân phường T đang quản lý thì thửa đất của ông C, bà T là thửa đất số 114, tờ bản đồ địa chính số 24, diện tích là 91,6m<sup>2</sup>, nằm trên đường Tam Cờ, tổ nhân dân 7, phường T; thửa đất mang tên ông Nguyễn Huy Đ chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất thì thửa đất của ông Đ là thửa đất số 113, tờ bản đồ địa chính số 24, diện tích là 38,4m<sup>2</sup>, nằm trên đường Tam Cờ, tổ nhân dân 7, phường T.

Ngày 27/12/2019 Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất ông C, bà T đang sử dụng và thửa đất ông Đ đang sử dụng. Tại buổi thẩm định ông Đ chỉ hiện trạng đất chiều ngang của ông sang phía nhà đất của ông C 2,99m; chiều dài 16,56m; tổng diện tích là 53,5m<sup>2</sup>; phía sau nhà sang nhà đất nhà ông Nguyễn Văn C2 2m<sup>2</sup>; sang phía nhà đất ông Nguyễn Bảo T6 9,6m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, ông Đ không khởi kiện đến Tòa án đối với ông C2 và ông T6, ông Đ không nhất trí với diện tích đất hiện nay gia đình ông C đang sử dụng, ông Đ cho rằng diện tích đất mà mẹ ông để lại nhiều hơn hiện nay nhưng ông Đ không còn lưu giữ giấy tờ gì chứng minh và ông cũng không xác định được cụ thể diện tích hiện nay của ông bị 06 hộ xung quanh lấn chiếm là bao nhiêu.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng (thẩm định và định giá tài sản) đối với yêu cầu của mình.

Bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất của nguyên đơn và thửa đất của bị đơn theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất và hiện trạng thửa đất của hai bên như kết quả thẩm định.

Bị đơn không nhất trí về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn cho rằng diện tích đất của bị đơn nhiều hơn hiện trạng đang sử dụng, cụ thể là bao nhiêu bị đơn không xác định được vì gia đình bị đơn bị 06 hộ xung quanh lấn chiếm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Từ khi thụ lý đơn và trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật, trình tự tại phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vương Văn C và bà Bùi Thị T.

Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất ông Vương Văn C và bà Bùi Thị T đang sử dụng với thửa đất ông Nguyễn Huy Đ đang sử dụng bởi các điểm 10,8,9,7,6,5,17 (có mảnh trích hiện trạng kèm theo).

Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Bị đơn phải chịu chi phí thẩm định và định giá tài sản theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng được miễn án phí vì là người cao tuổi theo quy định của Nghị quyết số Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu Tòa án xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa gia đình nguyên đơn và gia đình bị đơn. Tranh chấp trên đã được UBND phường T, thành phố Tuyên Quang hòa giải nhưng không thành nên nguyên đơn khởi kiện đến Tòa án. Nơi cư trú của nguyên đơn, bị đơn và thửa đất có tranh chấp thuộc đều tại Tổ 5, phường T, thành phố T. Như vậy, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 9 Điều 26; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

Nguyên đơn (ông Vương Văn C) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin vắng mặt tại phiên toà, vì vậy HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu khởi kiện:

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất của nguyên đơn và thửa đất của bị đơn đang sử dụng theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất và hiện trạng thửa đất của hai bên như kết quả thẩm định là Mảnh trích hiện trạng.

HĐXX thấy: Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, các tài liệu đã được thu thập lưu trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm định là mảnh trích hiện trạng thửa đất số 113 và 114 bản đồ địa chính (Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/12/2019) thấy rằng, diện tích đất hiện trạng ông C đang sử dụng là 91,7m<sup>2</sup>. Diện tích đất hiện trạng ông Đ đang sử dụng là 38,6m<sup>2</sup>. Đối chiếu với hồ sơ kỹ thuật thửa đất hiện UBND phường T đang quản lý thì thửa đất của ông C, bà T có diện tích 91,6 m<sup>2</sup>; thửa đất của ông Đ có diện tích 38,4 m<sup>2</sup>. Quá trình ông C, bà T sử dụng và xây dựng nhà ở không có tranh chấp, đến năm 2006 ông bà làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới xảy tranh chấp nhưng ông Nguyễn Huy Đ không khởi kiện đến Tòa án mà chỉ gửi đơn thư khiếu kiện ở Ủy ban nhân dân. Đến nay ông Đ không khiếu kiện ở đâu nữa. Việc ông Đ cho rằng diện tích đất của gia đình ông bị 06 hộ xung quanh lấn chiếm nên ông không xác định được diện tích, vị trí đất bị lấn chiếm, ông không khởi kiện đối với những hộ này, ông Đ chỉ không nhất trí về ranh giới thửa đất mà ông C, bà T đang sử dụng như hiện trạng hiện nay, ông Đ cũng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Do đó, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cần xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất mà ông C bà T đang sử dụng với thửa đất mà ông Đ đang sử dụng là các điểm 10,8,9,7,6,5,17.

[3] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng (tiền thẩm định và định giá tài sản) là 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*); Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ số tiền này và có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nguyên đơn.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí nhưng bị đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ: - Các Điều 26; 35; 39; 147; 165; 184; 228; 266; 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự

- Điều 166, 170, 203 Luật đất đai năm 2013;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vương Văn C và bà Bùi Thị T.

Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất ông Vương Văn C và bà Bùi Thị T đang sử dụng với thửa đất ông Nguyễn Huy Đ đang sử dụng bởi các điểm 10,8,9,7,6,5,17 (có mảnh trích hiện trạng kèm theo).

3. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Ông Nguyễn Huy Đ phải chịu 5.000.000 đồng và có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền này cho ông Vương Văn C và bà Bùi Thị T.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh T theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.*

4. Về án phí: Ông Nguyễn Huy Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng được miễn toàn bộ án phí của vụ án (lý do là người cao tuổi).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn (bà T) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn (ông C), bị đơn (ông Đ) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND thành phố TQuang (2 bản);
- THADS thành phố TQuang;
- Các Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Phạm Thị Hương Giang**